

Số: 403/BC-STC

An Giang, ngày 13 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Quý I, kế hoạch công tác Quý II/2018

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách quý I/2018:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN quý I/2018 đạt được như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước quý I/2018:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.956 tỷ đồng, đạt 34,3% so dự toán năm, bằng 109,9% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 43 tỷ đồng, đạt 27% so dự toán năm, bằng 111,5% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : 1.913 tỷ đồng, đạt 34,5% so dự toán năm, bằng 109,9% so với cùng kỳ, chia ra:

a) Thu cân đối ngân sách: 1.912 tỷ đồng, đạt 34,5% so dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ. Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 29,7% so dự toán, trong đó:

+ Có 10/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu khác ngân sách; thu cổ tức và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 06/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu cho thuê mặt đất, mặt nước và thu tại xã.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN trong tháng gồm:

- Cấp tỉnh : 1.393 tỷ đồng, đạt 36% so dự toán năm, bằng 108,5% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 519 tỷ đồng, đạt 31,1% so dự toán năm, bằng 114% so với cùng kỳ, trong đó có 09/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Long Xuyên, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú. 02/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Châu Đốc, Phú Tân.

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 0,4 tỷ đồng, bằng 36,9% so với cùng kỳ.

2. Thu Ngân sách địa phương: 3.079 tỷ đồng, đạt 23% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: 1.778 tỷ đồng, đạt 35% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 1.301 tỷ đồng, đạt 15,7% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : 1.020.280 tỷ đồng, đạt 16,7% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : 281 tỷ đồng, đạt 12,9% so dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương là 2.504 tỷ đồng, đạt 18,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 115,2% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1) Chi đầu tư phát triển: 693 tỷ đồng, đạt 15,4% dự toán năm, bằng 114,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : 638 tỷ đồng, đạt 15,3% dự toán năm, bằng 182% so với cùng kỳ năm trước.

- Cấp huyện : 55 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán năm, bằng 42,7% so với cùng kỳ năm trước.

2) Chi thường xuyên: 1.811 tỷ đồng, đạt 21,2% dự toán năm, bằng 106,9% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : 793 tỷ đồng, đạt 22,8% dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : 86 tỷ đồng, đạt 8,9% dự toán năm, bằng 87,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : 182 tỷ đồng, đạt 36,8% dự toán năm, bằng 101,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : 186 tỷ đồng, đạt 25,1% dự toán năm, bằng 100,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : 40 tỷ đồng, đạt 29,3% dự toán năm, bằng 101,7% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : 460 tỷ đồng, đạt 14,7% dự toán năm, bằng 103% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: 1.351 tỷ đồng, đạt 24,9% dự toán năm, bằng 108% so với cùng kỳ năm trước.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý I/2018, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn quý I đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 34,5% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 25%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 29,7% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, đặc biệt là các nhiệm vụ chi trong dịp tết Nguyên đán Mậu Tuất, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong quý I, tiến độ chi đạt 15% dự toán và bằng 139% so cùng kỳ, do nguồn 2017 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2018 và một số công trình lớn được ghi vốn bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu giải ngân từ nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ, vì vậy nguồn ngân sách tỉnh thực hiện đạt thấp so tiến độ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: Trong quý I đã phê duyệt quyết toán 37 dự án với giá trị 126 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 10 dự án, giá trị thanh toán 29 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT:

Phối hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện lệ phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng quý I/2018 từ nguồn Trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương trong dự toán 2018 tham mưu UBND tỉnh xử lý .

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Quý I chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 103 tỷ đồng, đạt 25% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 43/2006/NĐ-CP, Nghị định 16/2015/NĐ-CP năm 2017 theo mẫu biểu đã triển khai hướng dẫn, báo cáo BTC theo quy định.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác khoá sổ cuối năm, thẩm định kinh phí chuyển nguồn sang năm 2018 đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được chuyển tiếp theo quy định của Luật NSNN.

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Quyết toán năm 2017 gửi các cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP Nghị định 61/2006/NĐ-CP; Nghị định 64/2009/NĐ-CP năm 2017 trình UBND tỉnh bổ sung dự toán cho cơ quan, đơn vị.

- Tổng hợp nhu cầu MSSC 2018 của các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện.

- Xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác quản lý tài chính và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2017 tại các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo về việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016.

- Báo cáo UBND tỉnh về kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp năm 2016.

- Tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính về việc quản lý Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

- Tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và kế hoạch giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện bán đấu giá cổ phần Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân ban hành Quy chế đánh giá, phân loại Kiểm soát viên của Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Tổng cục Thống kê đã công bố Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2018 giảm 0,16% so với tháng trước, tăng 1,39% so tháng 12 năm trước, tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 03 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 2,94%.

b) Công tác kê khai giá:

Trong quý đã tiếp nhận 76 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai lại giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 68,47% (03 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 111 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về việc tham mưu ban hành văn bản phục vụ quản lý, điều hành: Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017, Sở Tài chính đã xây dựng các văn bản để trình UBND tỉnh ban hành thay thế các văn bản đã hết hiệu lực, cụ thể:

- Sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đã trình Dự thảo Quyết định cho UBND tỉnh ký ban hành Quyết định Quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Dự thảo Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng trên địa bàn tỉnh gửi các Sở, Ban ngành và UBND cấp huyện góp ý trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

- Có văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức về báo cáo, đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ đặc thù tại cơ quan, tổ chức và diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

b) Tham gia xác định giá tài sản:

Bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước: Trong quý đã xác định giá khởi điểm và ký 03 hợp đồng thuê bán đấu giá tài sản với tổng giá trị là 17,755 tỷ đồng. Cụ thể:

- Bán đấu giá lô vàng 24K (479,9988 lượng): 17,202 tỷ đồng

- Bán đấu giá lô xe ô tô, mô tô, ghe, điện thoại: 445,25 triệu đồng

- Bán đấu giá xe ô tô thanh lý: 107,9 triệu đồng.

c) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước:

- Thực hiện cập nhật số liệu biến động tài sản nhà nước vào trong chương trình cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước làm cơ sở cho Bộ Tài chính chốt dữ liệu để tổng hợp trình Quốc Hội.

- Nhập liệu về tài sản hạ tầng đường bộ vào chương trình cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản hạ tầng đường bộ.

- Sắp xếp, bố trí trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Sau khi rà soát các trụ sở dôi dư do có kế hoạch đầu tư xây dựng mới tại khu hành chính, Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh phương án tổng thể sắp xếp, bố trí trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị chưa được bố trí trụ sở, đang có nhu cầu sử dụng.

- Về tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô các loại của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trên địa bàn tỉnh:

+ Về thanh lý xe ô tô công: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 về việc thanh lý xe ô tô công (đợt 4) của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính đã thành lập Hội đồng định giá để xác định giá khởi điểm làm cơ sở chuyển giao bán đấu giá theo chỉ đạo của UBND tỉnh 18 xe ô tô công với tổng giá khởi điểm là 1,83 tỷ đồng.

+ Về mua sắm xe ô tô công năm 2018 (xe công tác và xe chuyên dùng): Sở Tài chính đã tổng hợp nhu cầu của các đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện đăng ký nhu cầu mua sắm để thay thế xe cũ thanh lý, chưa có xe theo tiêu chuẩn định mức: 18 đơn vị đăng ký mua sắm 21 xe với tổng giá trị 21,39 tỷ đồng.

Hiện nay, thực hiện Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn mua sắm tài sản công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2018, trong đó hướng dẫn tạm dừng mua sắm xe ô tô. Sở Tài chính đã có Công văn hướng dẫn đến các cơ quan, đơn vị biết để thực hiện.

7. Công tác thanh tra :

- Trong quý I, ban hành Kế hoạch thanh tra năm 2018 (gồm 7 cuộc thanh tra chuyên ngành và 02 cuộc thanh tra trách nhiệm về phòng chống tham nhũng).

- Ban hành 01 Kết luận thanh tra về công tác quản lý tài chính, ngân sách trên địa bàn huyện Tri Tôn (thuộc Kế hoạch thanh tra năm 2017).

Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là: 69,6 tỷ đồng, trong đó: kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 9,2 tỷ đồng (bao gồm chi sai quy định, chế độ: 0,2 tỷ đồng); chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: 60,4 tỷ đồng.

- Thông qua dự thảo Kết luận thanh tra tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y theo Kế hoạch thanh tra năm 2017; hoàn chỉnh dự thảo Kết luận thanh tra Thành phố Châu Đốc , Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Trung tâm Văn hóa tỉnh theo Kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Tiến hành kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh An Giang theo Kế hoạch thanh tra năm 2017.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Kiểm tra, theo dõi, kịp thời hỗ trợ khắc phục lỗi kết nối đường truyền hạ tầng ngành Tài chính; Hỗ trợ các đơn vị sử dụng hệ thống TABMIS 2018, kết hợp tài khoản theo MLNS mới cho các đơn vị nhập dự toán 2018 vào TABMIS; cài đặt TABMIS; rà soát cấp mới tài khoản người dùng cho các Phòng Tài chính – Kế hoạch đảm

bảo vận hành hiệu quả hệ thống TABMIS, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong quý cập nhật 106 văn bản: Chính phủ (13), Bộ Tài chính (12), UBND tỉnh (16), Sở Tài chính (65); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng và giá vật liệu xây dựng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn, công khai bộ thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử của Sở theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 và danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành ... Ngoài ra, đã đăng 32 tin (11 viết, 21 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản, ...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Ban hành các kế hoạch thực hiện trong lĩnh vực cải cách hành chính, cụ thể: Kế hoạch số 94/KH-STC, ngày 24/01/2018 của Sở Tài chính về kế hoạch cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 120/KH-STC, ngày 30/01/2018 về tuyên truyền CCHC năm 2018 của Sở Tài chính; Kế hoạch số 186/KH-STC ngày 09/02/2018 về kiểm tra công tác CCHC năm 2018; Kế hoạch số 206/KH-STC ngày 19/02/2018 về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2018; Kế hoạch số 344/KH-STC, ngày 27/03/2018 về Phát triển doanh nghiệp của Sở Tài chính đến năm 2020; Kế hoạch số 239/KH-STC ngày 01/03/2018 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Sở Tài chính năm 2018.

- Thực hiện tốt công tác CCHC tại đơn vị và báo cáo đúng quy định theo yêu cầu của Sở Nội vụ tại công văn số 68/SNV-CCHC ngày 12/01/2017. Trong quý I/2018 đã có báo cáo số 297/BC-STC ngày 20/03/2018 về công tác cải cách hành chính của Sở Tài chính.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hành động số 377/CTr-UBND của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp Quý 1/2018 của Sở Tài chính tại báo cáo số 350/BC-STC ngày 29/03/2018.

- Báo cáo tình hình thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính tại báo cáo số 338/BC-STC, ngày 26/03/2018.

- Ban hành Kế hoạch số 123/KH-STC ngày 30/01/2018 về việc triển khai tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018. Trong đó dự kiến tổ 04 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài chính – ngân sách.

- Ban hành Kế hoạch số 290/KH-STC ngày 16/03/2018 về việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2018 theo yêu cầu của Sở Nội vụ tại công văn số 263/SNV-CCVC ngày 08/02/2018.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2016 – 2017 theo yêu cầu của Sở Nội vụ tại báo cáo số 30/BC-STC, ngày 09/01/2018.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân quý II/2018:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý II/2018 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý II/2018 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Quyết toán NSNN năm 2017 với các huyện, thị xã, thành phố; thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán gửi các huyện, thị xã, thành phố.

- Kiểm tra công tác tài chính – ngân sách ở các huyện theo Quyết định kiểm tra số 359/QĐ-STC ngày 02/4/2018 của Sở Tài chính.

- Hoàn chỉnh Đề án tăng khả năng tự cân đối ngân sách đến năm 2030 báo cáo UBND tỉnh.

- Trình UBND tỉnh dự thảo Tờ trình HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2018.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Tổng hợp tình hình công nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán, tham mưu UBND tỉnh phân bổ để xử lý.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh các nội dung kiến nghị của KTNN để tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

- Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh danh mục, kế hoạch nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý năm 2018.

- Tổ chức thẩm định, thông báo quyết toán vốn đầu tư niên độ ngân sách năm 2017.

- Đôn đốc các huyện thu nợ vay Chương trình kiên cố hóa kênh mương và Chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ.

- Chuẩn bị nội dung quyết toán nguồn miễn thủy lợi phí năm 2016-2017 để làm việc với Bộ Tài chính.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Thực hiện công tác quyết toán năm 2017 của các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện công tác kiểm tra tài chính tại các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Tiếp tục đôn đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị An Giang thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: tổ chức bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 2345/VPCP-ĐMDN ngày 14/3/2018.

- Đôn đốc Công ty cổ phần Điện nước triển khai các bước tiếp theo của quá trình thoái vốn theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước gồm: Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi An Giang, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang và Công ty TNHH MTV Phà An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn bộ máy tổ chức, cơ sở pháp lý của các quỹ tài chính địa phương và phương án sáp nhập Quỹ hỗ trợ xã hội hóa vào Quỹ đầu tư phát triển.

- Thẩm định báo cáo giám sát tài chính năm 2017 đối với doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

- Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp nhà nước năm 2017.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện đăng ký giá, kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát thị trường.

- Điều tra khảo sát và tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông xuân 2017-2018 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính công bố giá thành lúa.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Phối hợp với Văn phòng Sở mở lớp tập huấn triển khai Luật Quản lý sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Tiếp tục hoàn thiện để trình UBND tỉnh ban hành các quy định theo Kế hoạch 761/KH-UBND về quản lý tài sản công.

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hoàn tất việc rà soát, sắp xếp xe ô tô công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tổ chức triển khai các cuộc thanh tra theo kế hoạch thanh tra năm 2018 tại 03 đơn vị: Sở Khoa học Công nghệ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông Vận tải.

- Đơn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Ban hành các Kết luận còn tồn đọng của Kế hoạch thanh tra năm 2017.

- Thực hiện tốt nhiệm vụ tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và phản ánh.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra và đảm bảo đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện được thông suốt và hỗ trợ các đơn vị xử lý lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục triển khai dự án CNTT theo chủ trương đã được UBND phê duyệt, cụ thể gói thầu số 05 “Mua sắm, phát triển các phần mềm và triển khai các dịch vụ kỹ thuật phần mềm” do Công ty Toàn Cầu thực hiện để sớm đưa vào vận hành.

- Phối hợp triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2018 của Sở (tập huấn sử dụng chương trình Quản lý Ngân sách 8.0 hỗ trợ công tác quyết toán ngân sách năm 2017 của cơ quan tài chính địa phương)

- Dự thảo Quy chế đảm bảo an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Sở Tài chính theo quy chế của Tỉnh và Bộ Tài chính và tham mưu Ban Giám đốc ban hành để tổ chức thực hiện đúng quy định, đảm bảo an toàn thông tin.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Báo cáo kết quả 06 tháng về công tác cải cách hành chính tại đơn vị.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

- Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2018 theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong quý I/2018 và kế hoạch công tác quý II/2018 của Sở Tài chính. *lcm*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điện Tân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Quý I)



ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018		Quý I	% TH so DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
1	2	3	4	5=4/3%	6
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)	5.445.000	5.700.000	1.955.607	34,31	109,94
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	160.000	160.000	43.183	26,99	111,50
II. THU NỘI ĐỊA	5.285.000	5.540.000	1.912.424	34,52	109,90
II.1 Thu cân đối	5.285.000	5.540.000	1.912.020	34,51	109,95
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.668.000	3.923.000	1.166.101	29,72	121,06
1. Thu từ DNNN trung ương	365.000	365.000	65.573	17,97	92,22
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			7.950		
2. Thu từ DNNN địa phương	665.000	665.000	118.181	17,77	63,97
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	11.055	34,55	133,92
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			1.986		
4. Thuế ngoài quốc doanh	870.000	870.000	421.630	48,46	181,12
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			3.882		
- Cấp tỉnh quản lý		176.800	237.776	134,49	353,39
- Cấp huyện quản lý		693.200	179.972	25,96	108,74
5. Lệ phí trước bạ	265.000	265.000	70.057	26,44	190,59
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.525	15,25	224,30
7. Thuế thu nhập cá nhân	529.000	529.000	124.850	23,60	96,86
8. Thu thuế BVMT	480.000	480.000	129.238	26,92	133,46
- NSTW hưởng 100%	301.400	301.400	81.831	27,15	129,04
- Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	178.600	47.407	26,54	141,84
9. Thu phí và lệ phí	120.000	161.580	67.592	41,83	55,80
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	30.000	30.000	5.689	18,96	79,19
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	250.000	76.616	30,65	106,62
- Cấp tỉnh		155.400	19.214	12,36	71,46
- Cấp huyện		94.600	57.402	60,68	127,63
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	80.000	2.652	3,32	21,09
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	655	2,62	12,82
13. Thu khác	200.000	313.420	101.914	32,52	179,67
- Thu phạt VPHC	136.000	162.190	34.441	21,23	86,06
+ TW hưởng	136.000	136.000	26.114	19,20	75,50
+ ĐP hưởng		26.190	8.327	31,80	153,30
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	10.310	6.542	63,46	120,44
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			4.853		
- Các khoản khác	54.000	140.920	60.931	43,24	540,60
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			1.689		
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.000	9.638	43,81	147,80
<i>Trong đó: TW hưởng</i>			437		
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	105.000	41.137	39,18	
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	669.706	48,99	94,99
II.2 Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	404		36,86
- Thu nhân dân đóng góp			404		36,86
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.126.699	13.381.699	3.079.262	23,01	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.817.600	5.072.600	1.777.992	35,05	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.309.099	8.309.099	1.301.270	15,66	
- Thu bổ sung cân đối + bổ sung tiền lương	6.121.769	6.121.769	1.020.280	16,67	
- Thu bổ sung có mục tiêu	2.187.330	2.187.330	280.990	12,85	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Quý I)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2018		Quý I	% TH SO DT	
	TW	ĐP		ĐP NĂM	CÙNG KỲ
	1	2	3	4=3/2%	5
TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)	13.033.199	13.288.199	2.504.440	18,85	115,18
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.414.041	4.500.041	693.370	15,41	144,45
1) Chi đầu tư XDCB	4.412.941	4.412.941	667.370	15,12	139,04
- Cấp tỉnh	4.080.334	4.080.334	611.802	14,99	374,47
+ Đầu tư tập trung	895.873	895.873	158.882	17,73	258,00
+ Tiền sử dụng đất	155.400	155.400	20.000	12,87	#DIV/0!
+ Xổ số kiến thiết	1.367.000	1.367.000	243.008	17,78	341,32
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu, CTMT	1.662.061	1.662.061	189.912	11,43	620,67
+ Chương trình mục tiêu				#DIV/0!	#DIV/0!
- Cấp huyện	332.607	332.607	55.568	16,71	66,74
+ Đầu tư tập trung	238.007	238.007	25.568	10,74	#DIV/0!
+ Tiền sử dụng đất	94.600	94.600	30.000	31,71	#DIV/0!
2) Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	-	-	
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)		86.000	26.000	30,23	
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	8.399.198	8.564.788	1.811.070	21,15	106,88
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.013.826	139.534	13,76	126,94
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		300.680	57.314	19,06	130,47
- Chi SN giao thông		82.300	14.830	18,02	69,01
- Chi SN kinh tế khác		569.245	67.389	11,84	151,44
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.267.076	1.138.389	21,61	106,22
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.384.880	3.474.052	792.507	22,81	110,04
b- Chi SN y tế		970.743	86.240	8,88	87,58
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	75.943	27.076	35,65	107,35
d- Chi SN văn hóa - thông tin		94.921	21.826	22,99	97,84
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		27.072	5.748	21,23	108,45
f- Chi SN thể dục - thể thao		67.990	22.431	32,99	112,68
g- Chi đảm bảo xã hội		496.356	182.561	36,78	101,26
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000		-	
3) Chi quản lý hành chính		741.824	185.906	25,06	100,58
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		135.982	39.787	29,26	101,69
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		161.950	3.297	2,04	67,03
6) Chi ngân sách xã		1.060.333	283.417	26,73	110,59
7) Chi khác ngân sách		113.523	20.740	18,27	74,93
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	70.274	-	-	
- Chương trình mục tiêu quốc gia	49.182	49.182		-	
- Chương trình mục tiêu khác	21.092	21.092		-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170		-	
IV/- DỰ PHÒNG	218.790	222.200		-	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Quý I)

ĐVT: triệu đồng

MÔ TẢ	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYÊN			CHAU ĐỐC			TÂN CHÁU			CHƠM MỚI		
	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (H-H)	5.700.000	1.955.607	34,31	4.031.590	1.436.536	35,63	1.668.410	519.071	31,11	598.900	187.456	31,30	228.650	53.077	23,21	106.200	35.096	33,05	148.000	39.666	26,80
HU TỬ HOẠT ĐỘNG XUẤT-NHẬP/KHẨU	160.000	43.183	26,99	160.000	43.183	26,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
THU NỘI ĐỊA	5.540.000	1.912.424	34,52	3.871.590	1.393.353	35,99	1.668.410	519.071	31,11	598.900	187.456	31,30	228.650	53.077	23,21	106.200	35.096	33,05	148.000	39.666	26,80
I Thu căn cứ	5.540.000	1.912.020	34,51	3.871.590	1.393.353	35,99	1.668.410	518.666	31,09	598.900	187.296	31,27	228.650	52.967	23,16	106.200	34.962	32,92	148.000	39.666	26,80
hàng kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	3.923.000	1.166.101	29,72	2.349.190	704.433	29,99	1.573.810	461.668	29,33	578.900	155.460	26,85	178.650	49.354	27,63	104.200	33.921	32,55	145.500	37.482	25,76
Thu từ DNNN trung ương	365.000	65.573	17,97	365.000	7.950	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ong đó: NSTW hướng		7.950																			
Thu từ DNNN địa phương	665.000	118.181	17,77	647.660	112.136	17,31	17.340	6.044	34,86	11.000	2.969	26,99	2.500	500	19,99	600	299	49,84	500	139	27,82
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	11.055	34,55	32.000	9.234	28,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ong đó: NSTW hướng		1.086																			
Thuế ngoài quốc doanh	870.000	421.630	48,46	176.800	241.658	136,68	693.200	179.972	25,96	277.000	76.097	27,47	66.500	15.980	24,03	43.000	10.843	24,09	59.900	13.585	22,68
ong đó: NSTW hướng		3.882			3.882																
Lệ phí trước bạ	265.000	70.057	26,44	-	0	0	265.000	70.057	26,44	155.500	33.914	21,81	15.200	2.782	18,30	21.500	11.884	55,28	18.200	3.343	18,37
Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	1.525	15,25	-	0	0	10.000	1.525	15,25	6.560	1.380	21,03	1.900	67	3,51	300	17	5,74	500	12	2,33
Thuế thu nhập cá nhân	529.000	124.850	23,60	280.700	65.896	23,48	248.300	58.954	23,74	80.000	21.074	26,34	30.500	6.083	19,94	12.400	2.838	22,89	23.200	5.286	22,79
Thu thuế BVMT	480.000	129.238	26,92	480.000	128.692	26,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NSTW hướng 100%	301.400	81.831	27,15	301.400	81.487	27,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia NSTW và NSĐP	178.600	47.407	26,54	178.600	47.204	26,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu phí và lệ phí	120.000	67.592	56,31	120.000	8.098	6,71	106.180	59.495	56,03	12.990	9.150	70,44	43.400	18.165	41,86	7.400	2.763	37,34	6.890	3.594	52,16
Phí và lệ phí trung ương	30.000	5.689	18,96	20.400	3.502	17,16	9.600	2.187	22,78	1.000	246	24,58	1.000	181	18,13	800	137	17,13	1.000	171	17,06
Phí và lệ phí tỉnh	35.000	8.831	25,23	35.000	4.596	13,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí và lệ phí huyện	33.320	42.767	128,38	-	0	0	65.684	42.767	65,11	4.290	6.208	144,71	38.340	17.071	44,52	4.762	2.054	43,14	2.890	2.376	82,21
Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khác)	9.216	10.306	111,82	-	(0)	(0)	9.216	10.306	111,82	700	1.446	206,55	1.960	376	19,16	538	244	45,29	700	671	95,88
Thu tiền sử dụng đất	250.000	76.616	30,65	155.400	19.214	12,36	94.600	57.402	60,68	20.000	31.996	159,98	50.000	3.722	7,44	2.000	1.175	58,77	2.500	2.184	87,35
Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	80.000	2.652	3,32	72.320	71	0,10	7.680	2.582	33,61	6.000	1.787	29,78	150	94	62,36	500	1	0,26	360	77	21,38
ong đó: NS tỉnh hướng																					
Thuế khoán thu tại xã	25.000	655	2,62	-	-	-	25.000	655	2,62	2.900	-	-	4.660	491	10,53	800	-	-	2.900	-	-
Thu khác	200.000	101.914	50,96	112.310	25.682	22,87	201.110	76.232	37,91	26.950	6.363	23,61	13.840	4.798	34,67	15.700	5.141	32,74	33.050	10.692	32,35
Thu phạt VPHC	136.000	34.441	25,32	101.100	17.355	17,17	61.090	17.085	27,97	6.200	2.667	41,41	4.800	1.514	31,55	4.600	776	16,87	10.500	2.644	25,18
-TW hướng	136.000	26.114	19,20	93.100	16.463	17,68	42.900	9.650	22,50	4.500	1.483	32,96	3.500	1.058	30,24	3.000	618	20,58	8.500	1.993	16,38
-ĐP hướng	26.190	8.327	31,80	8.000	892	11,15	18.190	7.435	40,87	1.700	1.084	63,78	1.300	456	35,08	1.600	159	9,9	2.000	1.251	62,55
ong đó: NS tỉnh hướng																					
Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	10.000	6.542	65,42	6.210	5.187	83,53	4.100	1.355	33,06	500	9	1,79	1.600	15	0,92	500	22	4,46	-	251	8
-TW hướng		4.853			3.994			859			9			15			20			102	
ĐP hướng		1.689			1.193			496			-	-		-						149	
Thu khoán khác	54.000	60.931	112,74	5.000	3.140	62,79	135.920	57.791	42,52	20.250	3.786	18,70	7.440	3.269	43,94	10.600	4.342	40,96	22.550	7.797	34,58
-TW hướng		1.689			1.602			87			11			11							
ĐP hướng		59.241			1.538			57.704			33			2						7.794	
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	9.638	43,81	22.000	9.638	43,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ong đó: NS tỉnh hướng		437																			
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	41.137	822,74	105.000	41.137	39,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	1.367.000	669.706	48,99	1.367.000	669.706	48,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				
Thu xổ số kiến thiết		404			404			404			160			110			134				

NỘI DUNG	PHỤ TÂN		CHẤU PHỤ		CHẤU THÀNH		THỎAI SƠN		TRỤ TÒN		TÍNH BIẾN		AN PHỤ									
	DT	Quy I	DT	Quy I	DT	Quy I	DT	Quy I	DT	Quy I	DT	Quy I	DT	Quy I								
TỔNG THU NSNN TỰ IGINH TẾ ĐỊA BÀN (T+II)	103.800	23.729	22,86	99.200	34.163	34,44	85.050	22.562	26,53	88.800	45.553	51,30	75.230	34.159	45,41	74.580	23.411	31,39	60.000	20.198	33,66	
KITHU TỰ HOẠT ĐỘNG XIÁT NHẬP KHẨU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. THU NỘI ĐỊA	103.800	23.729	22,86	99.200	34.163	34,44	85.050	22.562	26,53	88.800	45.553	51,30	75.230	34.159	45,41	74.580	23.411	31,39	60.000	20.198	33,66	
II.1 Thu của đối	103.800	23.729	22,86	99.200	34.163	34,44	85.050	22.562	26,53	88.800	45.553	51,30	75.230	34.159	45,41	74.580	23.411	31,39	60.000	20.198	33,66	
Không kê tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	97.800	22.207	22,71	98.200	33.204	32,79	82.050	19.722	24,04	83.800	36.691	43,78	74.230	33.295	44,99	72.480	21.865	30,17	58.000	19.596	33,39	
1. Thu từ DNNN trung ương	-	13	-	-	-	-	-	-	230	-	230	-	1.297	-	-	-	-	36	-	-	-	-
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	450	438	97,31	100	33	32,66	100	308	308,13	1.220	419	34,31	230	231	92,38	550	615	111,75	70	95	135,50	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	32.000	7.992	24,97	35.800	8.690	24,27	39.000	8.142	20,88	36.000	10.607	29,47	39.000	10.070	25,82	40.000	11.811	29,53	23.000	6.155	26,76	
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	8.700	2.478	28,49	10.500	2.071	19,73	4.950	1.406	28,41	11.450	6.701	58,52	7.200	2.540	35,28	4.400	946	21,50	7.400	1.991	26,90	
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	100	8	7,79	300	18	5,88	200	14	6,91	30	10	33,15	50	0	0,35	50	0	0,39	10	0	3,27	
7. Thuế thu nhập cá nhân	13.450	3.430	25,50	20.200	3.899	19,30	17.200	4.270	24,82	19.300	4.733	24,53	11.200	2.910	25,98	11.650	2.562	21,99	9.200	1.869	20,31	
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDDP	7.900	3.128	39,60	4.550	8.065	177,26	3.850	2.160	56,09	4.370	2.640	60,41	5.880	5.353	101,10	6.430	2.691	41,85	2.820	1.386	49,14	
9. Thu phí và lệ phí	1.500	197	13,13	-	150	800	194	24,21	1.500	523	34,88	2.000	93	4,66	146	224	146	149	-	149	240	
- Phí và lệ phí trung ương	-	253	-	-	358	800	238	24,21	1.500	523	34,88	2.000	93	4,66	146	224	146	149	-	149	240	
- Phí và lệ phí tỉnh	4.892	2.277	46,54	2.050	1.863	90,86	1.135	1.365	120,22	400	1.362	340,40	2.140	5.289	247,16	3.568	2.034	56,99	1.217	870	71,48	
- Phí và lệ phí huyện	208	401	192,80	1.000	5.695	569,46	415	363	87,51	1.070	519	48,54	350	177	50,45	1.862	288	15,45	413	127	30,76	
- Phí và lệ phí xã (đô, chợ, khách)	6.000	1.521	25,36	1.000	1.960	195,96	3.000	2.839	94,65	5.000	8.862	177,24	1.000	765	76,48	2.100	1.546	73,60	2.000	832	41,61	
10. Thu tiền sử dụng đất	200	571	285,66	400	7	1,78	-	1	-	-	-	-	50	26	52,38	-	-	-	20	17	85,69	
11. Thu tiền cho thuê nhà đất mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	2.990	-	-	1.550	9.421	37,99	15.050	3.422	22,73	8.130	11.330	139,36	9.800	10.567	107,83	8.300	2.601	31,34	13.480	7.747	57,47	
12. Các khoản thu tài xá	32.010	4.149	12,96	24.800	1.482	22,46	6.900	1.739	25,20	4.100	745	18,18	4.600	991	21,55	3.100	1.668	53,81	3.300	533	16,16	
13. Thu khác	6.390	2.424	37,94	6.600	1.482	22,46	6.900	1.739	25,20	4.100	745	18,18	4.600	991	21,55	3.100	1.668	53,81	3.300	533	16,16	
- Thu phát VPHC	5.000	904	18,09	4.300	1.015	23,60	5.000	1.168	23,36	1.800	195	10,82	3.500	711	20,30	1.800	795	44,17	2.000	311	15,57	
+ TW hưởng	1.390	1.520	109,35	2.300	468	20,34	1.900	571	30,06	2.300	551	23,95	1.100	281	25,53	1.300	873	67,15	1.300	222	17,07	
+ DP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trải pháp luật	100	40	40,05	-	369	1.000	2	0,20	-	-	1	400	313	78,22	-	-	-	-	-	-	-	
+ TW hưởng	-	32	-	-	369	1.000	2	0,20	-	-	1	400	313	78,22	-	-	-	-	-	-	-	
+ DP hưởng	25.520	1.685	6,60	18.200	7.570	41,59	7.150	1.681	23,50	4.030	10.583	262,62	5.200	9.575	184,13	4.800	620	12,92	10.180	6.883	67,61	
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ TW hưởng	-	1.685	-	-	8	-	2	-	-	-	10.583	-	9.575	25	-	-	-	-	-	-	-	
+ DP hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	219	-	-	35	-	39	-	-	-	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó: NSTW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thu nhân dân đóng góp	554.386	140.099	25,27	553.069	149.432	27,02	482.135	124.284	25,78	536.319	43.876	8,18	509.739	158.513	31,10	498.771	133.051	26,68	494.731	165.915	33,54	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	96.550	21.697	22,40	94.800	32.176	33,94	79.150	20.610	26,04	84.280	43.876	52,06	69.480	31.569	45,44	72.230	21.206	29,36	57.930	18.944	32,70	
1. Thu cấp ngân sách từ KTĐB	457.336	118.402	25,88	458.269	117.236	25,59	402.973	103.674	25,73	452.039	43.876	9,70	440.239	126.944	28,83	426.541	111.885	26,22	436.801	146.971	33,65	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	448.929	112.232	25,00	445.966	111.492	25,00	394.460	98.615	24,76	444.005	-	-	427.682	106.200	23,99	413.889	103.472	25,00	427.459	136.665	32,02	
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.608	6.170	71,68	12.303	5.764	46,85	8.515	5.059	59,41	8.035	-	-	12.378	20.024	159,20	12.652	8.373	66,18	9.342	10.106	108,17	

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2018
(Quý I)

ĐVT: triệu đồng

	TỔNG			TỈNH			HUYỆN			LONG XUYỀN			CHÁU ĐỐC		
	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	13.288.199	2.504.440	18,85	7.414.263	1.097.766	14,81	5.873.936	1.406.674	23,95	653.628	145.747	22,30	385.444	78.429	20,35
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.500.041	693.370	15,41	4.167.434	637.802	15,30	332.607	55.568	16,71	93.703	14.455	15,43	71.897	10.260	14,27
) Chi đầu tư XD CB	4.412.941	667.370	15,12	4.080.334	611.802	14,99	332.607	55.568	16,71	93.703	14.455	15,43	71.897	10.260	14,27
Chi trả nợ lãi vay	1.100	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bổ sung các Quý (ĐTPT; BVM/T)	86.000	26.000	30,23	86.000	26.000	30,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CHI THƯỜNG XUYỀN	8.564.788	1.811.070	21,15	3.138.809	459.964	14,65	5.425.979	1.351.106	24,90	546.975	131.292	24,00	305.947	68.169	22,28
Chi sự nghiệp kinh tế	1.013.826	139.534	13,76	535.677	49.612	9,26	478.149	89.921	18,81	33.880	12.170	35,92	26.346	3.241	12,30
. Chi SN nông, lâm, thủy lợi	300.680	57.314	19,06	197.351	20.886	10,58	103.329	36.428	35,25	2.428	56	2,30	3.339	133	3,99
. Chi SN giao thông	82.300	14.830	18,02	40.000	1.736	4,34	42.300	13.095	30,96	4.400	88	1,99	5.300	-	-
. Chi SN kinh tế khác	569.245	67.389	11,84	246.024	26.991	10,97	323.221	40.399	12,50	26.052	12.026	46,16	16.707	3.108	18,60
) Chi sự nghiệp văn xã	5.267.076	1.138.389	21,61	1.978.096	300.226	15,18	3.288.981	838.162	25,48	340.100	85.472	25,13	170.798	42.602	24,94
. Chi SN giáo dục và đào tạo	3.474.052	792.507	22,81	698.327	148.431	21,26	2.775.725	644.076	23,20	287.289	65.260	22,72	139.647	32.970	23,61
. Chi SN y tế	970.743	86.240	8,88	966.543	85.176	8,81	4.200	1.064	25,34	900	88	9,78	600	-	-
. Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.943	27.076	35,65	75.943	27.076	35,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-
. Chi SN văn hóa - thông tin	94.921	21.826	22,99	65.257	13.527	20,73	29.665	8.298	27,97	3.725	994	26,67	2.268	370	16,33
. Chi SN phát thanh - truyền hình	27.072	5.748	21,23	400	33	8,21	26.672	5.715	21,43	2.114	537	25,40	2.373	336	14,16
. Chi SN thể dục - thể thao	67.990	22.431	32,99	53.284	16.377	30,73	14.705	6.035	41,17	1.440	559	38,85	1.694	356	21,04
. Chi đảm bảo xã hội	496.356	182.561	36,78	58.341	9.607	16,47	438.014	172.954	39,49	44.632	18.034	40,41	24.217	8.569	35,38
. Chi sự nghiệp văn xã khác	60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quản lý hành chính	741.824	185.906	25,06	352.787	72.772	20,63	389.037	113.134	29,08	34.037	10.407	30,58	33.768	8.328	24,66
Chi an ninh, quốc phòng địa phương	135.982	39.787	29,26	77.227	17.588	22,77	58.755	22.199	37,78	4.410	2.193	49,73	4.900	1.400	28,57
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	161.950	3.297	2,04	60.000	1.130	1,88	101.950	2.168	2,13	42.000	-	-	10.500	1.553	14,79
Chi ngân sách xã	1.060.333	283.417	26,73	-	0	-	1.060.333	283.417	26,73	90.008	20.780	23,09	56.335	11.046	19,61
Chi khác ngân sách	113.523	20.740	18,27	64.748	18.636	28,78	48.775	2.104	4,31	2.540	270	10,63	3.300	-	-
Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	70.274	-	-	70.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DỰ PHÒNG	222.200	-	-	106.850	-	-	115.350	-	-	-	-	-	7.600	-	-



NỘI DUNG	TÂN CHÂU			CHỢ MỚI			PHỤ TÂN			CHÂU PHỤ			CHÂU THÀNH		
	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	474,645	116,456	24,54	747,991	203,670	27,23	553,223	133,661	24,16	549,320	124,457	22,66	478,468	104,389	21,82
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19,134	3,445	18,01	19,340	3,927	20,31	24,887	4,175	16,78	15,874	2,999	18,89	14,926	2,890	19,36
1) Chi đầu tư XD CB	19,134	3,445	18,01	19,340	3,927	20,31	24,887	4,175	16,78	15,874	2,999	18,89	14,926	2,890	19,36
2) Chi trả nợ lãi vay															
3) Bổ sung các Quỹ (ĐIPT; BVMT)	446,211	113,010	25,33	714,051	199,743	27,97	517,436	129,486	25,02	522,846	121,457	23,23	454,092	101,498	22,35
II- CHI THUỖNG XUYỀN	40,521	6,752	16,66	43,083	29,157	67,68	38,929	7,664	19,69	54,674	5,228	9,56	51,464	1,878	3,65
1) Chi sự nghiệp kinh tế	5,448	99	1,82	11,767	18,877	160,43	4,319	5,549	128,47	15,853	718	4,53	12,714	190	1,50
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3,300	80	2,44	4,800	8,227	171,39	3,300	145	4,40	4,700	835	17,76	3,300	79	2,41
- Chi SN giao thông	30,873	6,573	21,29	25,516	2,053	8,05	30,610	1,970	6,44	33,121	3,676	11,10	34,450	1,608	4,67
- Chi SN kinh tế khác	268,392	71,942	26,80	477,614	119,180	24,95	311,801	76,972	24,69	332,162	85,828	25,84	257,482	65,152	25,30
2) Chi sự nghiệp văn hóa	215,372	49,212	22,85	409,638	94,670	23,11	262,906	60,557	23,03	270,333	61,786	22,86	222,530	52,313	23,51
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	300	100	33,33	300	98	32,70	300	173	57,67	300	300	100,00	300	-	-
b- Chi SN y tế															
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	2,876	716	24,90	2,126	708	33,30	2,311	678	29,33	2,832	1,070	37,78	2,401	678	28,22
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2,475	527	21,29	2,354	456	19,38	2,349	656	27,92	2,089	530	25,35	2,335	286	12,23
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	1,310	597	45,54	1,300	411	31,63	869	323	37,19	630	324	51,40	1,342	520	38,73
f- Chi SN thể dục - thể thao	46,060	20,791	45,14	61,897	22,837	36,89	43,066	14,584	33,87	55,979	21,818	38,98	28,575	11,355	39,74
g- Chi đảm bảo xã hội															
h- Chi sự nghiệp văn hóa khác	37,365	10,931	29,26	37,502	10,004	26,68	36,824	12,053	32,73	31,764	9,338	29,40	39,597	10,109	25,53
3) Chi quản lý hành chính	3,600	1,758	48,85	7,650	1,729	22,61	6,450	1,310	20,31	4,000	1,347	33,67	5,000	1,942	38,84
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4,000	-	-	8,400	77	0,92	6,000	84	1,41	6,200	72	1,17	4,000	7	0,17
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	87,448	21,300	24,36	135,102	39,576	29,29	113,412	31,566	27,65	90,546	19,644	21,70	90,239	22,265	24,67
6) Chi ngân sách xã	4,885	327	6,68	4,700	19	0,40	4,020	46	1,15	3,500	-	-	6,310	145	2,30
7) Chi khác ngân sách															
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu															
III- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH															
IV- DỰ PHÒNG	9,300			14,600			10,900			10,600			9,450		



	THOẠI SƠN			TRỊ TÓN			TÍNH BIẾN			AN PHỤ		
	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%	DT	Quý I	%
TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)	531.999	127.732	24,01	506.714	113.209	22,34	498.371	132.978	26,68	494.131	125.947	25,49
- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.879	3.510	17,66	17.089	3.205	18,76	19.235	3.290	17,11	16.643	3.410	20,49
1) Chi đầu tư XD CB	19.879	3.510	17,66	17.089	3.205	18,76	19.235	3.290	17,11	16.643	3.410	20,49
) Chi trả nợ lãi vay												
) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)												
- CHI THƯỜNG XUYÊN	501.620	124.221	24,76	479.725	110.004	22,93	469.336	129.688	27,63	467.739	122.537	26,20
) Chi sự nghiệp kinh tế	57.397	7.498	13,06	56.611	628	1,11	40.926	12.153	29,69	34.319	3.553	10,35
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	17.150	28	0,16	16.969	20	0,12	6.773	9.548	140,97	6.569	1.210	18,42
- Chi SN giao thông	3.300	1.890	57,28	3.300	269	8,14	3.300	978	29,62	3.300	504	15,29
- Chi SN kinh tế khác	36.247	5.579	15,39	35.742	340	0,95	30.353	1.627	5,36	23.550	1.839	7,81
) Chi sự nghiệp văn xã	287.969	76.157	26,45	278.465	76.411	27,44	276.184	73.143	26,48	288.012	65.303	22,67
1- Chi SN giáo dục và đào tạo	249.543	61.933	24,82	239.504	53.770	22,45	240.263	60.276	25,09	238.701	51.330	21,50
2- Chi SN y tế	300		-	300	150	50,00	300	75	25,00	300	80	26,67
3- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ												
1- Chi SN văn hóa - thông tin	2.768	513	18,54	2.730	819	29,98	2.944	870	29,55	2.684	883	32,90
2- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.681	751	28,00	2.839	512	18,05	2.812	501	17,82	2.251	624	27,72
3- Chi SN thể dục - thể thao	1.519	354	23,33	1.312	756	57,62	1.487	1.115	74,98	1.802	739	41,00
4- Chi đảm bảo xã hội	31.159	12.606	40,46	31.780	20.405	64,21	28.377	10.306	36,32	42.273	11.648	27,55
1- Chi sự nghiệp văn xã khác												
) Chi quản lý hành chính	35.230	9.312	26,43	32.152	8.030	24,97	38.370	12.872	33,55	32.428	11.750	36,24
) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	4.650	1.071	23,02	5.082	1.845	36,31	5.770	2.943	51,01	7.243	4.660	64,34
) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.850	15	0,31	4.000	184	4,60	4.000	80	2,01	8.000	95	1,18
) Chi ngân sách xã	106.660	30.160	28,28	97.940	22.540	23,01	98.406	27.822	28,27	94.237	36.927	39,19
) Chi khác ngân sách	4.865	9	0,19	5.475	365	6,68	5.680	675	11,88	3.500	248	7,09
) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH												
1- DỰ PHÒNG	10.500		-	9.900		-	9.800		-	9.750		-